UBND TỈNH ĐỒNG NAI **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 914 /SYT-KHTC V/v triển khai Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai.	*Đồng Nai, ngày 20 tháng 3 năm 2018*

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc.

Thực hiện Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt danh mục cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

Sở Y tế triển khai Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai đến các đơn vị trực thuộc biết.

(Đính kèm: Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08/3/2018)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG NAI

Huỳnh Minh Hoàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 884 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 209/TTr-STNMT ngày 09/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa, tỷ lệ 1:25000 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, xã thực hiện các nội dung sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ,

Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa, tỷ lệ 1:25000 trên các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện và UBND cấp xã tổ chức triển khai, thực hiện Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa, tỷ lệ 1:25000 thuộc địa bàn quản lý.

c) Trên cơ sở Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa, tỷ lệ 1:25000 trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt (kèm theo Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 13/11/2017), tổ chức hoàn thiện trình UBND tỉnh ban hành Quy định vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; thẩm quyền đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Sở Xây dựng

a) Căn cứ Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, tổ chức rà soát trình UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch cấp nước đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy định vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất để sử dụng hệ thống cung cấp nước sạch từ nước mặt do các đơn vị cấp nước cung cấp.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Căn cứ Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tỷ lệ 1:25000 trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, tổ chức rà soát trình UBND tỉnh điều chỉnh Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ưu tiên sử dụng nước sạch từ nguồn nước mặt để phục vụ cấp nước sạch nông thôn.

b) Tổ chức, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân khu vực nông thôn thực hiện quy định vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới

công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất để sử dụng hệ thống cung cấp nước sạch do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cung cấp.

4. Các sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức, tuyên truyền vận động công chức, viên chức, các đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất.

5. UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa

a) Tổ chức, tuyên truyền thực hiện Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tỷ lệ 1:25000 trên địa bàn quản lý. Định kỳ báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Căn cứ Danh mục phải đăng ký khai thác nước dưới đất, chỉ đạo UBND cấp xã thuộc địa bàn quản lý tổ chức đăng ký theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

QdpheduyetDanhmucvungcamkhaithacnuocduoidatCamMyNhonTrach&BH.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

DANH MỤC VÙNG CẤM KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, VÙNG CẤM XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, VÙNG HẠN CHẾ XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, KHU VỰC ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT HUYỆN CẨM MỸ, NHƠN TRẠCH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

(Kèm theo Quyết định số 984 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

I. DANH MỤC VÙNG CẤM KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
1	**Huyện Cẩm Mỹ**					
1.1	**Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang**					
1.1.1	Nghĩa địa Láng Me 1, xã Xuân Đông	Xuân Đông	2,6	Bqp_2	0	13
				j_{1-2}	25	100
1.1.2	Nghĩa địa ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông	Xuân Đông	4,1	Bn_2-qp_1	13	25
				j_{1-2}	25	100
1.1.3	Nghĩa địa ấp Suối Lức, xã Xuân Đông	Xuân Đông	2,8	Bn_2-qp_1	13	25
				j_{1-2}	25	100
1.1.4	Nghĩa trang xã Sông Ray	Sông Ray	5,2	Bn_2-qp_1	21	48
				j_{1-2}	48	100
1.1.5	Nghĩa địa ấp 4, xã Lâm San	Lâm San	2,4	Bn_2-qp_1	42	76
				j_{1-2}	76	100
1.1.6	Nghĩa địa xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	3,7	Bqp_2	0	37
				Bn_2-qp_1	37	70
				j_{1-2}	70	100
1.1.7	Nghĩa địa ấp 2, xã Xuân Đường	Xuân Đường	2,3	Bqp_2	0	80
				j_{1-2}	80	100
1.1.8	Nghĩa trang Xuân Đường	Xuân Đường	11,3	Bqp_2	0	80
				j_{1-2}	80	100

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
1.1.9	Nghĩa địa ấp 3, xã Thừa Đức	Thừa Đức	3,8	Bqp_2	0	60
				j_{1-2}	60	100
1.1.10	Nghĩa địa ấp 8, xã Thừa Đức	Thừa Đức	2,4	Bqp_2	0	60
				j_{1-2}	60	100
1.1.11	Nghĩa địa đất Thánh Giáo, xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	2,2	Bqp_2	0	70
				Bn_2-qp_1	70	100
				j_{1-2}	100	150
1.1.12	Nghĩa địa Sông Nhạn	Sông Nhạn	8,3	Bqp_2	0	60
				j_{1-2}	60	100
1.1.13	Bãi rác Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	19,8	j_{1-2}	70	100
2	**Huyện Nhơn Trạch**					
2.1	**Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang**					
1.2.1	Nghĩa trang Long Thọ	Long Thọ	20,9	qp_{2-3}	0	8
				n_2	8	50
3	**TP. Biên Hòa**					
3.1	**Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang hoặc vùng có nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng**					
3.1.1	Nghĩa trang Long Bình	P. Long Bình	32	j_{1-2}	25	100
3.1.2	Nghĩa trang Lộ Đức, P. Tân Hòa	P. Tân Hòa	2,2	qp_1	0	15
				j_{1-2}	15	100
3.1.3	Nghĩa trang Thánh Tâm, P. Tân Biên	P. Tân Biên	11,7	qp_1	0	18
				j_{1-2}	18	100
3.1.4	Nghĩa trang liệt sỹ và nhà hỏa táng, P. Tân Biên	P. Tân Biên	41	qp_{2-3}	2	8
				qp_1	8	17
				j_{1-2}	17	100
3.1.5	Nghĩa trang Tân Biên	P. Tân Biên	3,8	qp_{2-3}	2	8
				qp_1	8	17
				j_{1-2}	17	100
3.1.6	Nghĩa trang Tam Hiệp	P. Tam Hiệp	2,4	qp_{2-3}	7	17
				k	17	54
3.1.7	Nghĩa trang Gia Viễn, P. Tam	P. Tam Hòa	11	qp_{2-3}	6	12

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
3.1.8	Nghĩa trang Tân Mai	P. Tân Mai	2,5	qp_{2-3}	3	22
				k	22	100
3.1.9	Nghĩa trang Bửu Long	P. Bửu Long	6,3	k	13	100
3.1.10	Nghĩa trang Lò Lu, P. Bửu Hòa	P. Bửu Hòa	5	k	22	100
3.1.11	Nghĩa trang Phúc Kiến, Xã Hóa An	Xã Hóa An	33	k	32	100
3.1.12	Bãi rác Trảng Dài	P. Trảng Dài	50	qp_{2-3}	4	15
				n_2	15	21
				j_{1-2}	21	100
3.1.13	Vùng nguy cơ ô nhiễm Dioxin thuộc P. Tân Phong	P. Tân Phong	150,8	qp_{2-3}	3	11
			16,82	n_2	11	22
			153,5	k	22	56
			33,4	j_{1-2}	56	100
3.1.14	Vùng nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất do Dioxin thuộc P. Bửu Long	P. Bửu Long	25,47	qp_{2-3}	2	13
			41,8	k	13	100

II. DANH MỤC VÙNG CẤM XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
1	**Huyện Cẩm Mỹ**								
1.1	**Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01km tới bãi rác, nghĩa trang**								
1.1.1	Nghĩa địa Láng Me 1, xã Xuân Đông	Bqp_2	0	13	3,73				5-10
		j_{1-2}	25	100	3,84				40-45
1.1.2	Nghĩa địa ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông	Bn_2-qp_1	13	25	4,25				15-20
		j_{1-2}	25	100	4,25				40-45
1.1.3	Nghĩa địa ấp Suối Lức, xã Xuân Đông	Bn_2-qp_1	13	25	3,78				15-20
		j_{1-2}	25	100	3,78				40-45
1.1.4	Nghĩa trang xã Sông	Bn_2-qp_1	21	48	4,08				20-40

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
1.1.5	Nghĩa địa ấp 4, xã Lâm San	Bn_2-qp_1	42	76	3,76				20-40
		j_{1-2}	76	100	3,76				40-50
1.1.6	Nghĩa địa xã Xuân Mỹ	Bqp_2	0	37	3,95				30-40
		Bn_2-qp_1	37	70	3,63				40
		j_{1-2}	70	100	3,95				50
1.1.7	Nghĩa địa ấp 2, xã Xuân Đường	Bqp_2	0	80	2,54				25-40
		j_{1-2}	80	100	2,54				50
1.1.8	Nghĩa trang Xuân Đường	Bqp_2	0	80	4,53				25-40
		j_{1-2}	80	100	4,53				50
1.1.9	Nghĩa địa ấp 3, xã Thừa Đức	Bqp_2	0	60	4,06				15-20
		j_{1-2}	60	100	4,06				30-50
1.1.10	Nghĩa địa ấp 8, xã Thừa Đức	Bqp_2	0	60	3,78				15-20
		j_{1-2}	60	100	3,78				30-50
1.1.11	Nghĩa địa đất Thánh Giáo, xã Xuân Bảo	Bqp_2	0	70	2,99				15-25
		Bn_2-qp_1	70	100	2,99				20-40
		j_{1-2}	100	150	2,99				50
1.1.12	Nghĩa địa Sông Nhạn	Bqp_2	0	60	4,51				15-30
		j_{1-2}	60	100	4,51				30-50
1.1.13	Bãi rác Xuân Mỹ	Bqp_2	0	37	4,76				30-40
		j_{1-2}	70	100	4,76				50
1.2	**Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)**								
1.2.1	Xã Xuân Đông	Bqp_2	0	25	14,17	7.540	9.081		5-10
		Bn_2-qp_1	0	25	34,90	11.423	11.580		15-20
		j_{1-2}	25	100	49,88	411	4.739		40-45
1.2.2	Xã Xân Tây	Bqp_2	0	65	9,51	5.052	5.325		25-30
		Bn_2-qp_1	0	30	51,50	17.332	18.679		20-40
		j_{1-2}	30	100	52,99	436	490		40-50
2	**Huyện Nhơn Trạch**								
2.1	**Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang**								
2.1.1	Nghĩa trang Long Thọ	qp_{2-3}	0	8	5,25				5
		n_2	8	50	5,25				20-35

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
2.2	**Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)**								
2.2.1	Xã Vĩnh Thanh	n_2	10	75	33,21	3.182	5.758		30-50
2.2.2	Xã Phú Thạnh	n_2	10	100	17,73	1.699	7.913		25-40
2.2.3	Xã Đại Phước	n_2	55	100	16,67	468	2.650		15-40
2.2.4	Xã Phú Đông	n_2	35	100	22,59	1.413	2.031		35-45
3	**TP. Biên Hòa**								
3.1	**Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01km tới bãi rác, nghĩa trang**								
3.1.1	Nghĩa trang Long Bình	qp_1	5	12	2,82				10
		n_2	12	25	0,41				15-20
		j_{1-2}	25	100	5,81				30-35
3.1.2	Nghĩa trang Lộ Đức, P. Tân Hòa	qp_1	0	15	3,01				10
		j_{1-2}	15	100	3,34				25
3.1.3	Nghĩa trang Thánh Tâm, P. Tân Biên	qp_1	0	18	4,59				10-15
		j_{1-2}	18	100	4,61				30
3.1.4	Nghĩa trang liệt sỹ và nhà hỏa táng, P. Tân Biên	qp_{2-3}	2	8	3,07				5
		qp_1	8	17	4,58				15
		n_2	6	25	1,57				15-20
		j_{1-2}	17	100	5,96				35-40
3.1.5	Nghĩa trang Tân Biên, P. Tân Biên	qp_{2-3}	2	8	2,68				5
		qp_1	8	17	3,56				10-15
		n_2	6	25	0,24				15-20
		j_{1-2}	17	100	3,91				35-40
3.1.6	Nghĩa trang Tam Hiệp	qp_{2-3}	7	17	3,84				10
		k	17	54	2,26				20-25
		n_2	15	22	1,59				15
		j_{1-2}	54	100	2,09				30-50
3.1.7	Nghĩa trang Gia Viễn, P. Tam Hòa	qp_{2-3}	6	12	4,47				10
		n_2	12	18	2,11				15
		k	18	63	3,25				20-25
		j_{1-2}	63	100	2,19				30-50
									10

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
3.1.9	Nghĩa trang Bửu Long	qp_{2-3}	2	13	3,24				10
		k	13	100	3,84				20
3.1.10	Nghĩa trang Lò Lu, P. Bửu Hòa	k	22	100	3,08				30
3.1.11	Nghĩa trang Phúc Kiến, xã Hóa An	qp_{2-3}	20	32	0,48				15
		k	32	100	4,22				20
3.1.12	Bãi rác Trảng Dài	qp_{2-3}	0	15	4,07				10
		n_2	15	21	3,99				20
		j_{1-2}	21	100	4,07				25-40
3.2	**Vùng có mực nước dưới đất vượt quá giới hạn cho phép**								
3.2.1	Vùng phía đông bắc xã Phước Tân	qp_1	3	30	1,66			15	10-15
3.2.2	Vùng phía đông bắc xã Tam Phước	qp_1	30	50	14			15	10-15
3.2.3	Vùng phía tây bắc P. Long Bình	qp_{2-3}	5	35	3,1			15	10
3.3	**Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)**								
3.3.1	Xã Hiệp Hòa	qp_{2-3}	10	30	6,98	179	1.152		10 -15
3.3.2	P. Long Bình Tân	qp_{2-3}	1	6	3,47	89	199		5
		n_2	6	25	3,23	133	317		15
		k	25	100	11,43	74	330		30
3.3.3	P. Trảng Dài	qp_{2-3}	0	13	9,48	609	646		10
		qp_1	13	21	6,37	161	811		10-15
		n_2	21	32	8,83	363	687		15-20
3.3.4	P. Tam Hiệp	qp_{2-3}	7	12	3,47	56	79		5-10
3.3.5	P. Tân Mai	qp_{2-3}	3	22	1,37	35	98		10
3.3.6	P. Tân Tiến	qp_{2-3}	3	30	1,31	34	46		10
3.3.7	P. Thống Nhất	qp_{2-3}	10	30	3,43	88	103		10
3.3.8	Xã An Hòa	qp_{2-3}	1	5	0,02	1	115		3
3.3.9	Xã Tam Phước	qp_1	5	30	14	354	534		10-15
		j_{1-2}	45	100	45,1	324	2.272		30-45
3.3.10	P. Tân Biên	qp_1	0	35	6,09	154	557		10-25

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
3.3.12	Xã Phước Tân	n_2	15	25	26,72	1.097	9.397		10-15
		j_{1-2}	58	100	39,23	282	3.718		30-45
3.3.13	P. Tân Hiệp	n_2	15	22	3,17	130	1.263		15
3.3.14	P. Bửu Long	k	13	100	4,2	27	44		20
3.3.15	Xã Tân Hạnh	k	33	100	6,06	39	299		20-25
3.3.16	P. Long Bình	qp_{2-3}	3	5	11,05	284	546		5
		qp_1	5	18	17,48	444	576		5-10
		n_2	18	27	18,05	742	916		20
		k	27	63	7,56	49	92		30
		j_{1-2}	63	100	28,49	207	438		25-40
3.3.17	Xã An Hòa	k	32	100	1,5	10	266		20-30

III. DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
A	**Vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất**									
1	**Huyện Cẩm Mỹ**									
1.1	**Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác**									
1.1.1	Xã Bảo Bình	Bqp_2	0	50		13.818	7.914		25-35	
		Bn_2-qp_1	0	50		11.710	6.520		25-40	
		j_{1-2}	50	100		295	165		50	
1.1.2	Xã Sông Ray	Bqp_2	0	75		6.758	3.642		25-30	
1.1.3	Xã Xuân Bảo	Bqp_2	0	70		9.249	5.920		15-25	
		Bn_2-qp_1	70	100		7.078	3.500		20-40	
		j_{1-2}	100	150		178	110		50	
2	**Huyện Nhơn Trạch**									
2.1	**Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác**									

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
2.2	**Vùng có mực nước gần vượt quá chiều sâu mực nước cho phép**									
2.2.1	Phần phía bắc xã Phước An	n_2	25	60				20	25	
3	**TP. Biên Hòa**									
3.1	**Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác**									
3.1.1	P. Tam Hòa	qp_{2-3}	6	12		31	29		10	
3.1.2	P. Tân Vạn	qp_{2-3}	10	17		142	144		5-10	
3.1.3	P. Hố Nai	qp_1	5	30		84	83		15-20	
3.1.4	Xã Tam Phước	n_2	19	45		1.405	799		20-35	
3.1.5	P. An Bình	k	14	100		67	56		25	
3.1.6	P. Tân Hiệp	j_{1-2}	19	100		32	23		30-35	
3.1.7	Xã An Hòa	Bqp_3	0	12		328	227		-	
		n_2	12	30		171	98		20	
3.1.8	Xã Long Hưng	n_2	16	30		450	351		20	
3.1.9	Xã Phước Tân	Bqp_3	0	13		2933	2108		-	
		qp_1	13	30		151	98		15	
		k	30	100		37	48		20	
B	**Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất**									
1	**Huyện Cẩm Mỹ**									
1.1	**Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước**									
1.1.1	Xã Xuân Bảo	Bqp_2	0	70	17,4				15-25	Sông Gia Liên, Gia Trấp (đoạn xã Bàu Trâm đến xã Hàng Gòn, TX. Long Khánh
		Bn_2-qp_1	70	100	21,6				25-50	
		j_{1-2}	100	150	21,6				50	
1.1.2	Xã Nhân Nghĩa	Bqp_2	0	100	16,7				40-50	
		Bn_2-qp_1	75	110	8,2				40	
		j_{1-2}	110	150	16,7				50	
1.1.3	Thừa Đức	Bqp_2	0	60	30,38				15-20	Suối Cả (Đã được đầu tư khai thác và cung cấp nước
		j_{1-2}	60	100	30,38				45-50	
1.1.4	Xuân Đường	Bqp_2	0	80	37,37				20-40	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
1.2	**Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng**									
1.2.1	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa	Bqp_2	0	75					40-50	
		Bn_2-qp_1	75	110					40	
		j_{1-2}	110	150					50	
1.2.2	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ trạm cấp nước Xuân Mỹ	Bqp_2	1	37					30	
		j_{1-2}	70	100					50	
2	**Huyện Nhơn Trạch**									
2.1	**Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước**									
2.1.1	Xã Long Tân	qp_{2-3}	0	20	11,60				5-10	Suối Cả (Đã được đầu tư khai thác và cung cấp nước sạch)
		n_2	20	100	32,05				25-40	
		j_{1-2}	100	150	27,36				45-50	
2.1.2	Xã Phước Thiền	qp_{2-3}	0	3	10,45				-	
		n_2	3	46	17,19				15-35	
		j_{1-2}	46	150	17,19				40-50	
2.1.3	Xã Phú Hội	qp_{2-3}	0	3	14,79		-			
		n_2	3	45	18,91				15-35	
		j_{1-2}	45	100	6,92				40-45	
2.1.4	Xã Hiệp Phước	qp_{2-3}	2	8	18,83				-	
		n_2	8	33	18,83				15-40	
		j_{1-2}	33	150	8,22				30-35	
2.1.5	Xã Long Thọ	qp_{2-3}	0	8	23,95				-	
		n_2	8	50	23,95				20-35	
2.2	**Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng**									
2.2.1	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã	qp_{2-3}	20	35					15	
		:	100	150					45-50	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
2.2.2	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước An	qp_{2-3}	1	25					5-10	
		n_2	3	45					25-35	
		j_{1-2}	60	150					40	
2.2.3	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Vĩnh Thanh	qp_{2-3}	5	10					-	
		j_{1-2}	75	150					40-45	
2.2.4	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Thạnh	qp_{2-3}	0	10					-	
		j_{1-2}	100	150					45-50	
2.2.5	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Hội	qp_{2-3}	0	3					-	
2.2.6	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước Thiền	qp_{2-3}	0	3					-	
2.2.7	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Hiệp Phước	qp_{2-3}	2	8					-	
2.2.8	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Thọ	qp_{2-3}	0	8					-	
2.2.9	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã	qp_{2-3}	0	20					5-10	
		j_{1-2}	100	150					45-50	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
2.2.10	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Đại Phước	j_{1-2}	100	150					45-50	
2.2.11	Vùng được cấp nước tại xã Phú Đông	qp_{2-3}	20	35					5-15	
		j_{1-2}	100	150					45-50	
2.2.12	Vùng đã được cấp nước tại xã Phước Khánh	qp_{2-3}	15	50					15	
		n_2	50	110					35-40	
		j_{1-2}	110	150					45-50	
2.2.13	KCNNhonTrach1	qp_{2-3}	0	3					-	
2.2.14	KCN Nhơn Trạch 5	qp_{2-3}	0	3					-	
2.2.15	Phân khu Hưng nghiệp Formosa (KCN Nhơn Trạch 3)	qp_{2-3}	0	3					-	
3	**Thành phố Biên Hòa**									
3.1	**Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng**									
3.1.1	P. Trảng Dài	j_{1-2}	32	100	14,5				30	
3.1.2	P. Hố Nai	qp_{2-3}	2	5	3,1				-	
		qp_1	5	11	3,3				10-15	
		n_2	11	22	0,5				15	
		j_{1-2}	9	100	3,9				30-35	
3.1.3	P. Tân Biên	qp_{2-3}	2	10	1,1				15	
		j_{1-2}	35	100	6,1				30	
3.1.4	P. Tân Hòa	j_{1-2}	15	100	4,0				15	
3.1.5	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc P. Tân Phong	qp_{2-3}	3	18	6,2				-	
		n_2	18	32	1,7				20	
		k	32	65	5,4				10	
		j_{1-2}	65	100	3,3				20	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
3.1.6	P. Bửu Hòa	qp_{2-3}	10	17	2,0				10-15	
		k	17	100	4,2				20-30	
3.1.7	P. Tân Vạn	qp_{2-3}	10	17	4,4				10-15	
		k	17	100	4,4				20-30	
3.1.8	P. Tân Hạnh	qp_{2-3}	20	33	5,5				10	
3.1.9	P. Quang Vinh	qp_{2-3}	2	17	1,1				10	
		k	17	100	1,1				25	
3.1.10	P. Thống Nhất	k	30	100	3,4				20-30	
3.1.11	P. Hòa Bình	qp_{2-3}	1	10	0,5				10	
		k	10	100	0,5				25	
3.1.12	P. Thanh Bình	qp_{2-3}	2	17	0,4				10	
		k	17	100	0,4				25	
3.1.13	P. Trung Dũng	qp_{2-3}	2	20	0,8				10	
		k	20	100	0,8				25	
3.1.14	P. Tân Tiến	k	22	55	1,3				25-30	
		j_{1-2}	55	100	0,2				30	
3.1.15	P. Tân Mai	k	22	63	1,4				25	
		j_{1-2}	63	100	0,1				30	
3.1.16	P. Tam Hiệp	k	15	49	2,2				20-30	
		j_{1-2}	49	100	0,2				30	
3.1.17	P. Quyết Thắng	qp_{2-3}	9	18	1,4				10	
		k	18	100	1,4				25	
3.1.18	P. Tân Hiệp	qp_{2-3}	6	15	3,5				15	
		k	15	22	0,02				20	
		j_{1-2}	22	100	4,5				30	
3.1.19	P. Tam Hòa	qp_{2-3}	6	12	1,2				-	
		n_2	12	18	1,0				20	
		k	18	43	0,7				25-40	
		j_{1-2}	43	100	1,2				30	
3.1.20	P. Bửu Long	qp_{2-3}	2	17	2,6				10	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
3.1.21	P. Bình Đa	qp_{2-3}	7	13	0,7				15	
		n_2	13	18	0,7				15	
		k	18	100	1,3				30	
3.1.22	P. An Bình	qp_{2-3}	1	6	4,8				15	
		k	14	100	10,4				30	
3.1.23	P. Long Bình Tân	j_{1-2}	61	100	4,3				30	
3.1.24	Xã Hiệp Hòa	k	30	100	7,0				25	
3.1.25	Xã Hóa An	qp_{2-3}	20	32	2,5				10	
		k	32	100	6,9				25	
3.1.26	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc xã Tam Phước	n_2	19	45	8,5				15-30	
3.1.27	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc xã Phước Tân	qp_1	3	15	4,3				15	
3.1.28	KCN Biên Hòa	qp_{2-3}	1	6	4,6				-	
		n_2	15	25	7,9				10-15	
		j_{1-2}	11	100	0,0				15-35	
3.1.29	KCN Amata	qp_{2-3}	3	10	2,5				-	
		qp_1	5	35	2,8				10-15	
		n_2	6	25	3,0				10-15	
		j_{1-2}	15	100	5,7				30-40	
3.1.30	KCN Long Bình	qp_{2-3}	3	10	1,8				-	
		qp_1	5	35	1,9				10-15	
		n_2	6	25	2,9				20	
		k	16	100	1,0				25-40	
		j_{1-2}	15	100	3,1				30	
3.1.31	KCN Hố Nai	qp_1	3	30	2,0				10-15	
		j_{1-2}	30	100	2,4				35-40	

STT	Tiêu chí và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)	Hiện trạng khai thác (m^3/ngày)	Mực nước (m)		Nguồn nước mặt
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép	
3.1.32	KCN Tam Phước	n_2	19	45	9,1				20-25	
3.1.33	CCN Dốc 47	n_2	19	45	1,3				-	
		j_{1-2}	45	100	1,3				30-35	
3.1.34	CCN Gốm sứ Tân Hạnh	k	32	100	0,4				20-25	
3.1.35	KCN Giang Điền	qp_1	5	30	4,8				15	
		j_{1-2}	45	100	4,8				30-45	

IV. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Mực nước tĩnh (m)	Hạ thấp mực nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
1	**Huyện Cẩm Mỹ**						
1.1	**Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang**						
1.1.1	Nghĩa địa Láng Me 1, xã Xuân Đông	Bqp_2	0	13	3,73		5-10
		j_{1-2}	25	100	3,84		40-45
1.1.2	Nghĩa địa ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông	Bn_2-qp_1	13	25	4,25		15-20
		j_{1-2}	25	100	4,25		40-45
1.1.3	Nghĩa địa ấp Suối Lức, xã Xuân Đông	Bn_2-qp_1	13	25	3,78		15-20
		j_{1-2}	25	100	3,78		40-45
1.1.4	Nghĩa trang xã Sông Ray	Bn_2-qp_1	21	48	4,08		20-40
		j_{1-2}	48	100	4,08		40-50
1.1.5	Nghĩa địa ấp 4, xã Lâm San	Bn_2-qp_1	42	76	3,76		20-40
		j_{1-2}	76	100	3,76		40-50
1.1.6	Nghĩa địa xã Xuân Mỹ	Bqp_2	0	37	3,95		30-40
		Bn_2-qp_1	37	70	3,63		40
		j_{1-2}	70	100	3,95		50
1.1.7	Nghĩa địa ấp 2, xã Xuân Đường	Bqp_2	0	80	2,54		25-40
		j_{1-2}	80	100	2,54		50
1.1.8	Nghĩa trang Xuân Đường	Bqp_2	0	80	4,53		25-40

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Mực nước tĩnh (m)	Hạ thấp mực nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
1.1.9	Nghĩa địa ấp 3, xã Thừa Đức	Bqp_2	0	60	4,06		15-20
		j_{1-2}	60	100	4,06		30-50
1.1.10	Nghĩa địa ấp 8, xã Thừa Đức	Bqp_2	0	60	3,78		15-20
		j_{1-2}	60	100	3,78		30-50
1.1.11	Nghĩa địa đất Thánh Giáo, xã Xuân Bảo	Bqp_2	0	70	2,99		15-25
		Bn_2-qp_1	70	100	2,99		20-40
		j_{1-2}	100	150	2,99		50
1.1.12	Nghĩa địa Sông Nhạn	Bqp_2	0	60	4,51		15-30
		j_{1-2}	60	100	4,51		30-50
1.1.13	Bãi rác Xuân Mỹ	Bqp_2	0	37	4,76		30-40
		j_{1-2}	70	100	4,76		50
1.2	**Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung**						
1.2.1	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa	Bqp_2	0	75	2,88		40-50
		Bn_2-qp_1	75	110	0,54		40
		j_{1-2}	110	150	2,88		50
1.2.2	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung Xuân Mỹ	Bqp_2	1	37	1,25		30
		Bn_2-qp_1	37	70	0,62		40
		j_{1-2}	70	100	1,25		50
2	**Huyện Nhơn Trạch**						
2.1	**Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang**						
2.1.1	Nghĩa trang xã Long Thọ	qp_{2-3}	0	8	5,25		-
		n_2	8	50	5,25		20-35
2.2	**Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung**						
2.2.1	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phú Hữu	qp_{2-3}	20	35	8,86		15
		n_2	35	100	12,27		15-35
		j_{1-2}	100	150	12,27		45-50
2.2.2	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phước An	qp_{2-3}	1	25	12,1		5-10
		n_2	3	45	11,33		25-35
		j_{1-2}	60	150	1,25		40
2.2.3	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phú Đông	qp_{2-3}	20	35	6,44		5-15
		n_2	35	100	7,04		35-45
		j_{1-2}	100	150	6,24		45-50

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Mực nước tĩnh (m)	Hạ thấp mực nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
2.2.4	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Thạnh	qp_{2-3}	0	10	14,2		-
		n_2	10	100	16,31		25-40
		j_{1-2}	100	150	5,22		45-50
2.2.5	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Vĩnh Thanh	qp_{2-3}	5	10	22,15		-
		n_2	10	75	22,11		30-50
		j_{1-2}	75	150	14,98		40-45
2.2.6	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phước Khánh	qp_{2-3}	15	50	10,23		15
		n_2	50	110	10,23		35-40
		j_{1-2}	110	150	10,23		45-50
2.2.7	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Long Tân	qp_{2-3}	0	20	11,6		5-10
		n_2	20	100	17,59		25-40
		j_{1-2}	100	150	9,23		45-50
2.2.8	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phú Hội	qp_{2-3}	0	3	14,74		-
		n_2	3	45	17,14		15-35
		j_{1-2}	45	100	5,07		40-45
2.2.9	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Phước Thiền	qp_{2-3}	0	3	7,97		
		n_2	3	46	8,03		15-35
		j_{1-2}	46	150	8,02		40-50
2.2.10	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Hiệp Phước	qp_{2-3}	2	8	17,61		-
		n_2	8	33	17,61		15-40
		j_{1-2}	33	150	6,88		30-35
2.2.11	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Long Thọ	qp_{2-3}	0	8	18,35		-
		n_2	8	50	18,35		20-35
2.2.12	Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung tại xã Đại Phước	n_2	55	100	5,41		
		j_{1-2}	100	150	4,47		45-50
2.3	**Khu vực bị xâm nhập mặn hoặc khu vực nằm kề với vùng nước dưới đất bị mặn, lợ**						
2.3.1	Xã Phú Hữu	n_2	35	100	21,81		35-45
2.3.2	Vùng phía tây xã Đại Phước	n_2	55	100	13,01		15-40
2.3.3	Vùng phía tây bắc xã Long Tân	n_2	20	100	5,64		25-40
2.34	Vùng phía tây bắc xã Phước Khánh	n_2	50	100	2,28		
2.3.5	Vùng phía tây xã Phú Đông	n_2	35	100	10,79		35-45
2.4	**Khu vực có mực nước hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước mực nước cho phép**						
2.4.1	Phần phía bắc xã Phước An	n_2	25	60	13,03	20	25

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Mực nước tĩnh (m)	Hạ thấp mực nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
3	**TP. Biên Hòa**						
3.1	**Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác**						
3.1.1	Nghĩa trang Long Bình	qp_1	5	12	2,8		10
		n_2	12	25	0,4		10-15
		j_{1-2}	25	100	5,8		30-35
3.1.2	Nghĩa trang Lộ Đức, P. Tân Hòa	qp_1	0	15	3,0		10
		j_{1-2}	15	100	3,3		25
3.1.3	Nghĩa trang Thánh Tâm, P. Tân Biên	qp_1	0	18	4,6		10-15
		j_{1-2}	18	100	4,6		30
3.1.4	Nghĩa trang liệt sỹ và nhà hỏa táng, P. Tân Biên	qp_{2-3}	2	8	3,1		-
		qp_1	8	17	4,6		10-15
		n_2	6	25	1,6		10-15
		j_{1-2}	17	100	6,0		35-40
3.1.5	Nghĩa trang Tân Biên	qp_{2-3}	2	8	2,7		-
		qp_1	8	17	3,6		10
		n_2	6	25	0,2		10-15
		j_{1-2}	17	100	3,9		35-40
3.1.6	Nghĩa trang Tam Hiệp	qp_{2-3}	7	17	3,8		10
		k	17	54	2,3		20-25
		n_2	15	22	1,6		10
		j_{1-2}	54	100	2,1		30-40
3.1.7	Nghĩa trang Gia Viễn, P. Tam Hòa	qp_{2-3}	6	12	4,5		5-10
		n_2	12	18	2,1		5-10
		k	18	63	3,3		20-25
		j_{1-2}	63	100	2,2		30-40
3.1.8	Nghĩa trang Tân Mai	qp_{2-3}	3	22	3,8		10
		k	22	100	3,8		25-40
3.1.9	Nghĩa trang Bửu Long	qp_{2-3}	2	13	3,2		-
		k	13	100	3,8		20
3.1.10	Nghĩa trang Lò Lu, P. Bửu Hòa	k	22	100	3,1		30
3.1.11	Nghĩa trang Phúc Kiến, xã Hóa An	qp_{2-3}	20	32	0,5		15
		k	32	100	4,2		20
3.1.12	Bãi rác Trảng Dài	qp_{2-3}	0	15	4,1		10
		n_2	15	21	4,0		10
		j_{1-2}	21	100	4,1		25-30

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Mực nước tĩnh (m)	Hạ thấp mực nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
3.1.13	P. Tân Phong	qp_{2-3}	3	11	150,8		-
		n_2	11	22	16,8		10
		k	22	56	153,5		20-30
		j_{1-2}	56	100	33,4		25
3.1.14	P. Bửu Long	qp_{2-3}	2	13	25,5		-
		k	13	100	41,8		20-40
3.2	**Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung**						
3.2.1	P. Trảng Dài	qp_{2-3}	4	8	9,5		-
		qp_1	8	18	6,4		10
		n_2	18	32	8,8		30
		j_{1-2}	32	100	14,5		30
3.2.2	P. Hố Nai	qp_{2-3}	2	5	3,1		5
		qp_1	5	11	3,3		10-15
		n_2	11	22	0,5		15
		j_{1-2}	9	100	3,9		30-35
3.2.3	P. Tân Biên	qp_{2-3}	2	10	1,1		15
		qp_1	10	35	6,1		20
		j_{1-2}	35	100	6,1		30
3.2.4	P. Tân Hòa	j_{1-2}	15	100	4,0		15
3.2.5	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc P. Tân Phong	qp_{2-3}	3	18	6,2		-
		n_2	18	32	1,7		10
		k	32	65	5,4		10
		j_{1-2}	65	100	3,3		20
3.2.6	P. Bửu Hòa	qp_{2-3}	10	17	2,0		10-15
		k	17	100	4,2		20-30
3.2.7	P. Tân Vạn	qp_{2-3}	10	17	4,4		10-15
		k	17	100	4,4		20-30
3.2.8	P. Tân Hạnh	qp_{2-3}	20	33	5,5		10
		k	33	100	6,1		25
3.2.9	P. Quang Vinh	qp_{2-3}	2	17	1,1		10
		k	17	100	1,1		25
3.2.10	P. Thống Nhất	qp_{2-3}	10	30	3,4		10-15
		k	30	100	3,4		20-30
		qp_{2-3}	1	10	0,5		10

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Mực nước tĩnh (m)	Hạ thấp mực nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
3.2.12	P. Thanh Bình	qp_{2-3}	2	17	0,4		10
		k	17	100	0,4		25
3.2.13	P. Trung Dũng	qp_{2-3}	2	20	0,8		10
		k	20	100	0,8		25
3.2.14	P. Tân Tiến	qp_{2-3}	3	22	1,3		15
		k	22	55	1,3		25-30
		j_{1-2}	55	100	0,2		30
3.2.15	P. Tân Mai	qp_{2-3}	3	22	1,4		15
		k	22	63	1,4		25
		j_{1-2}	63	100	0,1		30
3.2.16	P. Tam Hiệp	qp_{2-3}	7	15	2,2		15
		k	15	49	2,2		20-30
		j_{1-2}	49	100	0,2		30
3.2.17	P. Quyết Thắng	qp_{2-3}	9	18	1,4		10
		k	18	100	1,4		25
3.2.18	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc P. Long Bình	qp_{2-3}	3	7	11,1		-
		qp_1	7	13	9,6		10-15
		n_2	13	25	16,1		20
		k	25	57	7,3		25-40
		j_{1-2}	57	100	15,5		30
3.2.19	P. Tân Hiệp	qp_{2-3}	6	15	3,5		15
		k	15	22	2,2		20
		j_{1-2}	22	100	4,5		30
3.2.20	P. Tam Hòa	qp_{2-3}	6	12	1,2		-
		n_2	12	18	1,0		20
		k	18	43	0,7		25-40
		j_{1-2}	43	100	1,2		30
3.2.21	P. Bửu Long	qp_{2-3}	2	17	2,6		10
		k	17	100	4,2		25
3.2.22	P. Bình Đa	qp_{2-3}	7	13	0,7		15
		n_2	13	18	0,7		15
		k	18	100	1,3		30
3.2.23	P. An Bình	qp_{2-3}	1	6	4,8		15
		n_2	6	14	6,2		-
		k	14	100	10,4		30

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Mực nước tĩnh (m)	Hạ thấp mực nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
3.2.24	P. Long Bình Tân	qp_{2-3}	1	6	4,8		-
		n_2	6	23	3,2		20
		k	23	61	11,4		25-40
		j_{1-2}	61	100	4,3		30
3.2.25	Xã Hiệp Hòa	qp_{2-3}	10	30	7,0		10
		k	30	100	7,0		25
3.2.26	Xã Hóa An	qp_{2-3}	20	32	2,5		10
		k	32	100	6,9		25
3.2.27	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc xã Tam Phước	qp_1	5	19	5,2		15
		n_2	19	45	8,5		15-30
		j_{1-2}	45	100	14,5		30
3.2.28	Khu vực đã được cấp nước tập trung thuộc xã Phước Tân	qp_1	3	15	4,3		15
		n_2	15	25	0,6		20
		j_{1-2}	37	100	2,4		30
3.2.29	KCN Biên Hòa	qp_{2-3}	1	6	4,6		-
		n_2	15	25	7,9		10-15
		j_{1-2}	11	100	0,0		15-35
3.2.30	KCN Amata	qp_{2-3}	3	10	2,5		-
		qp_1	5	35	2,8		10-15
		n_2	6	25	3,0		10-15
		j_{1-2}	15	100	5,7		30-40
3.2.31	KCN Long Bình	qp_{2-3}	3	10	1,8		-
		qp_1	5	35	1,9		10-15
		n_2	6	25	2,9		20
		k	16	100	1,0		25-40
		j_{1-2}	15	100	3,1		30
3.2.32	KCN Hố Nai	qp_1	3	30	2,0		10-15
		j_{1-2}	30	100	2,4		35-40
3.2.33	KCN Tam Phước	n_2	19	45	9,1		20-25
		j_{1-2}	45	100	9,1		30-45
3.2.34	CCN Dốc 47	n_2	19	45	1,3		-
		j_{1-2}	45	100	1,3		30-35
3.2.35	CCN Gốm sứ Tân Hạnh	k	32	100	0,4		20-25
3.2.36	KCN Giang Điền	qp_1	5	30	4,8		15

STT	Tiêu chí phân vùng và Danh mục khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km^2)	Mực nước tĩnh (m)	Hạ thấp mực nước cho phép (m)
			Từ	Đến			
3.3	**Khu vực có mực nước hạ thấp hơn mực nước cho phép hoặc có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép**						
3.3.1	Vùng phía đông bắc xã Phước Tân	qp_1	3	30	1,67	15	10-15
3.3.2	Vùng phía đông bắc xã Tam Phước	qp_1	30	50	14	15	20-35
3.3.3	Vùng phía tây bắc P. Long Bình	qp_{2-3}	3	10	8,07	15	-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Võ Văn Chánh